

Số 1476 /QĐ-UBND

Đồng Xoài, ngày 27 tháng 5 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt đơn giá bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân (NT2, đội 7),
thuộc công trình: Sửa chữa và nâng cấp cụm hồ Phước Long**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/1/2006 của Chính phủ về việc điều chỉnh bổ sung Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất;

Căn cứ Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 80/2008/QĐ-UBND ngày 18/12/2008 của UBND tỉnh ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2009;

Căn cứ Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 03/9/2008 của UBND tỉnh ban hành Quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc, cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 20/02/2008 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, nâng cấp cụm hồ Phước Long;

Căn cứ Quyết định số 1953/QĐ-UBND ngày 17/9/2008 của UBND tỉnh phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Sửa chữa và nâng cấp cụm hồ Phước Long (gồm các hồ: NT4, NT8, NT9, NT2- Đội 7, NT2- Đội 8, NT6 và NT10) trên địa bàn huyện Phước Long;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 660/STC-GCS ngày 20/5/2009, theo Tờ trình số 48/TTr-HĐBT ngày 28/4/2009 của HĐBT dự án sửa chữa, nâng cấp cụm hồ Phước Long; Công văn số 100/CV-BQL ngày 23/04/2009 của Ban QLDA Ngành CSHTNT,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân (NT2, đội 7) thuộc công trình: Sửa chữa và nâng cấp cụm hồ Phước Long. Cụ thể như sau:

A. Đơn giá bồi thường về đất: Áp dụng theo quy định tại Quyết định số 80/2008/QĐ-UBND ngày 18/12/2008 của UBND tỉnh ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2009.

B. Chi phí bồi thường:

1. Danh sách các hộ theo phương án:

- Gồm 99 hộ.
- Có 99 biên bản.
- Số hộ được bồi thường, hỗ trợ: 98 hộ (*Kèm theo danh sách*).

2. Tổng diện tích đất giải tỏa: 130.757,5 m².

Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 130.757,5 m².

3. Tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ là: 3.591.988.092 đồng.

(*Ba tỷ, năm trăm chín mươi một triệu, chín trăm tám mươi tám ngàn, không trăm chín mươi hai đồng*).

Trong đó:

- + Chi phí bồi thường đất nông nghiệp: 1.878.178.844 đồng.
- + Chi phí bồi thường VKT: 538.654.348 đồng.
- + Chi phí bồi thường cây trồng: 1.035.385.000 đồng.
- + Chi phí hỗ trợ: 71.500.000 đồng.
- + Chi phí hỗ trợ và thưởng di dời đúng kế hoạch: 68.269.900 đồng.

Điều 2. Các ông/bà Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kho bạc Nhà nước Bình Phước, Chủ tịch UBND huyện Phước Long, Hội đồng bồi thường dự án sửa chữa, nâng cấp cụm hồ Phước Long, BQLDA ngành CSHT nông thôn, các hộ gia đình, cá nhân có tên tại Bảng tổng hợp chi tiết kèm theo và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như điều 2;
- LĐVP, PTCD, CV: Luân;
- Lưu VT(L51-09stc).



Trương Tấn Thiệu

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ DÂN (NT2-ĐỘI 7)
CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA, NÂNG CẤP CỤM HỒ PHƯỚC LONG
THUỘC ĐỊA BÀN XÃ PHƯỚC MINH - HUYỆN PHƯỚC LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 1476 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2009 của UBND tỉnh)

TT	Họ và tên chủ hộ	Tổng DT đất ảnh hưởng (m2)	Trong đó: Đất nông nghiệp (m2)	TRỊ GIÁ BỒI THƯỜNG			CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ THƯỜNG DI DỜI		Tổng cộng	Ghi chú
				Đất	Vật kiến trúc	Cây trồng	Hỗ trợ	Di dời đúng KH		
1	Nguyễn Ngọc Thái	54.3	54.3	859,569	-	3,780,000	-	92,800	4,732,369	
2	Tạ Xuân Hoà	976.1	976.1	15,451,663	-	15,780,000	-	624,600	31,856,263	
3	Nguyễn Ngọc Anh	1,660.3	1,660.3	26,282,549	-	11,240,000	-	750,500	38,273,049	
4	Phạm Quang Hoàng	2,897.3	2,897.3	45,864,259	-	18,480,000	-	1,286,900	65,631,159	
5	Võ Tiêu	132.9	132.9	2,103,807	-	720,000	-	56,500	2,880,307	
6	Nguyễn Văn Tâm	2,824.1	2,824.1	44,705,503	-	15,285,000	-	1,199,800	61,190,303	
7	Nguyễn Thị Tâm	1,068.2	1,068.2	16,909,606	820,000	19,555,000	-	745,700	38,030,306	
8	Lê Thị Phước	252.0	252.0	3,989,160	-	600,000	-	91,800	4,680,960	
9	Nguyễn Ngọc Cẩm	70.1	70.1	1,109,683	-	265,000	-	27,500	1,402,183	
10	Nguyễn Thành Xem	470.2	470.2	7,443,266	-	6,550,000	-	279,900	14,273,166	
11	Nguyễn Ngọc Bích	545.6	545.6	8,636,848	-	10,210,000	-	376,900	19,223,748	
12	Phạm Thị Lãm	248.0	248.0	3,925,840	-	3,790,000	-	154,300	7,870,140	
13	Trương Quý	169.6	169.6	2,684,768	-	774,000	-	69,200	3,527,968	
14	Võ Khánh	223.2	223.2	3,533,256	-	950,000	-	89,700	4,572,956	
15	Ngô Xuân Lâm	386.7	386.7	6,121,461	-	480,000	-	132,000	6,733,461	
16	Cao Văn Tùng	3,230.6	3,230.6	51,140,398	25,823,360	17,840,000	7,000,000	2,036,100	103,839,858	
17	Trương Ty	266.0	266.0	4,210,780	3,074,080	3,900,000	-	223,700	11,408,560	
18	Võ Tấn Lộc	200.6	200.6	3,175,498	-	3,410,000	-	131,700	6,717,198	
19	Nguyễn Thị Cấn	335.8	335.8	5,315,714	-	2,370,000	-	153,700	7,839,414	
20	Võ Quang Định	414.9	414.9	6,567,867	-	3,560,000	-	202,600	10,330,467	
21	Võ Đình Sắt	350.6	350.6	5,549,998	-	6,830,000	-	247,600	12,627,598	
22	Vũ Tiến Hiệu	795.5	795.5	12,592,765	11,200,000	4,820,000	-	572,300	29,185,065	
23	Đồng Xuân Thương	965.2	965.2	15,279,116	-	3,640,000	-	378,400	19,297,516	
24	Võ Quang Vinh	213.8	213.8	3,384,454	-	1,930,000	-	106,300	5,420,754	
25	Trần Kỳ Vọng	117.7	117.7	1,863,191	-	1,110,000	-	59,500	3,032,691	
26	Trần Kỳ Diệu	142.0	142.0	2,247,860	-	890,000	-	62,800	3,200,660	
27	Nguyễn Nghinh	116.6	116.6	1,845,778	-	1,610,000	-	69,100	3,524,878	
28	Phạm Duy Hùng	159.2	159.2	2,520,136	-	3,900,000	-	128,400	6,548,536	
29	Ngô Xuân Triện	848.2	848.2	13,427,006	-	12,730,000	-	523,100	26,680,106	
30	Trần Thị Kim Thu	2,559.6	2,559.6	40,518,468	20,401,840	27,345,000	-	1,765,300	90,030,608	



31	Nguyễn Thị Thúy	389.9	389.9	6,172,117	1,720,000	1,365,000	-	185,100	9,442,217
32	Lương Thị Ngân	4,128.6	4,128.6	65,355,738	19,480,400	34,915,000	7,000,000	2,535,000	129,286,138
33	Nguyễn Văn Kiều	102.1	102.1	1,616,243	-	600,000	-	44,300	2,260,543
34	Võ Thị Liễu	413.6	413.6	6,547,288	-	5,770,000	-	246,300	12,563,588
35	Nguyễn Ngọc Bát	185.1	185.1	2,930,133	-	635,000	-	71,300	3,636,433
36	Ngô Xuân Mừng	195.3	195.3	3,091,599	-	1,035,000	-	82,500	4,209,099
37	Nguyễn Thị Hựu	30.3	30.3	479,649	-	180,000	-	13,200	672,849
38	Nguyễn Ngọc Trinh	4,758.7	4,758.7	75,330,221	8,755,200	11,790,000	-	1,917,500	97,792,921
39	Nguyễn Thị Ung	1,054.4	1,054.4	16,691,152	-	11,340,000	-	560,600	28,591,752
40	Bùi Thanh Trung	2,029.4	2,029.4	32,125,402	-	21,240,000	-	1,067,300	54,432,702
41	Võ Troài	1,074.8	1,074.8	17,014,084	-	11,152,000	-	563,300	28,729,384
42	Lê Tiến Dũng	43.6	43.6	690,188	-	215,000	-	18,100	923,288
43	Nguyễn Ngọc Lãm	131.9	131.9	2,087,977	-	160,000	-	45,000	2,292,977
44	Trần Thị Lành	136.4	136.4	2,159,212	-	1,360,000	-	70,400	3,589,612
45	Nguyễn Ngọc Hiền	611.3	611.3	9,676,879	2,970,000	3,010,000	-	313,100	15,969,979
46	Võ Văn Hà	159.9	159.9	2,531,217	1,080,000	600,000	-	84,200	4,295,417
47	Nguyễn Thành Nhơn	325.2	325.2	5,147,916	-	5,410,000	-	211,200	10,769,116
48	Cao Văn Toàn	1,629.7	1,629.7	25,798,151	720,000	68,950,000	-	1,909,400	97,377,551
49	Đặng Văn Đức	771.2	771.2	12,208,096	-	8,500,000	-	414,200	21,122,296
50	Trần Kỳ Đức	146.1	146.1	2,312,763	-	960,000	-	65,500	3,338,263
51	Ngô Xuân Vui	1,176.7	1,176.7	18,627,161	1,000,000	19,840,000	-	789,300	40,256,461
52	Trần Thị Tam	4,061.4	4,061.4	64,291,962	31,611,600	32,290,000	3,500,000	2,633,900	134,327,462
53	Phạm Duy Khùng	182.3	182.3	2,885,809	-	705,000	-	71,800	3,662,609
54	Phan Thị Tý	1,055.0	1,055.0	16,700,650	-	3,100,000	-	396,000	20,196,650
55	Trần Ngọc Vê	14,633.3	14,633.3	231,645,139	40,273,200	83,310,000	5,000,000	5,000,000	365,228,339
56	Hồ Văn Quyên	1,711.6	1,711.6	27,094,628	-	19,385,000	-	929,600	47,409,228
57	Cao Văn Thiệp	6,361.1	6,361.1	100,696,213	19,809,568	73,990,000	3,500,000	3,959,900	201,955,681
58	Trần Văn Tuyền	1,509.3	1,509.3	23,892,219	3,180,000	10,850,000	-	758,400	38,680,619
59	Nguyễn Thị Giác	88.0	88.0	1,393,040	-	1,265,000	-	53,200	2,711,240
60	Ngô Thị Tâm	140.5	140.5	2,224,115	-	2,360,000	-	91,700	4,675,815
61	Nguyễn Ngọc Hải Trường	81.5	81.5	1,290,145	360,000	100,000	-	35,000	1,785,145
62	Hồ Đắc Thiện	90.6	90.6	1,434,198	1,260,000	280,000	-	59,500	3,033,698
63	Trần Dự	53.9	53.9	853,237	-	127,000	-	19,600	999,837
64	Nguyễn Thị Dâu	759.0	759.0	12,014,970	16,452,000	2,600,000	-	621,300	31,688,270
65	Doãn Đình Phương	1,792.0	1,792.0	28,367,360	17,013,600	5,715,000	3,500,000	1,091,900	55,687,860
66	Nguyễn Văn Dương	1,865.8	1,865.8	29,535,614	37,922,400	5,400,000	3,500,000	1,527,200	77,885,214
67	Phạm Văn Sơn	902.4	902.4	14,284,992	12,085,200	3,190,000	3,500,000	661,200	33,721,392
68	Nguyễn Văn Hưng	1,033.7	1,033.7	16,363,471	21,834,000	21,000,000	-	1,183,900	60,381,371
69	Lê Đình Thạo	5,063.3	5,063.3	80,152,039	21,783,600	28,420,000	7,000,000	2,747,100	140,102,739

70	Trần Trọng Quyền	562.7	562.7	8,907,541	10,800,000	495,000	3,500,000	474,100	24,176,641	
71	Lê Đình Thâu	3,225.0	3,225.0	51,051,750	65,096,400	14,495,000	3,500,000	2,682,900	136,826,050	
72	Trần Trọng Hồng	1,876.9	1,876.9	29,711,327	4,440,000	26,580,000	-	1,214,600	61,945,927	
73	Lê Đình Thành	943.3	943.3	14,932,439	14,302,800	28,720,000	3,500,000	1,229,100	62,684,339	
74	Nguyễn Ngọc Hậu	96.6	96.6	1,529,178	1,297,500	450,000	-	65,500	3,342,178	
75	Trần Thị Thiên	213.7	213.7	3,382,871	600,000	2,860,000	-	136,900	6,979,771	
76	Nguyễn Thị Bền	137.2	137.2	2,171,876	-	525,000	-	53,900	2,750,776	
77	Võ Huỳnh	126.5	126.5	2,002,495	-	266,000	-	45,400	2,313,895	
78	Võ Tất Ba	199.8	199.8	3,162,834	-	2,020,000	-	103,700	5,286,534	
79	Võ Chương	5,537.9	5,537.9	87,664,957	-	24,710,000	-	2,247,500	114,622,457	
80	Đào Trọng Quang	3,079.0	3,079.0	48,740,570	3,240,000	15,335,000	3,500,000	1,416,300	72,231,870	
81	Nguyễn Thành Sanh	1,606.6	1,606.6	25,432,478	-	10,270,000	-	714,000	36,416,478	
82	Bùi Thị Diệp	124.1	124.1	1,964,503	-	3,120,000	-	101,700	5,186,203	
83	Võ Đan	196.2	196.2	3,105,846	-	6,520,000	-	192,500	9,818,346	
84	Nguyễn Đình Đức	1,219.2	1,219.2	19,299,936	-	6,096,000	3,500,000	577,900	29,473,836	
85	Nguyễn Thị Tinh	2,009.4	2,009.4	31,808,802	-	14,930,000	3,500,000	1,004,800	51,243,602	
86	Nguyễn Ngọc Sơn	1,402.8	1,402.8	22,206,324	-	5,370,000	-	551,500	28,127,824	
87	Võ Thị Ánh Nguyệt	130.3	130.3	2,062,649	-	410,000	-	49,500	2,522,149	
88	Nguyễn Thị Hoàn	1,506.8	1,506.8	23,852,644	17,736,000	14,215,000	3,500,000	1,186,100	60,489,744	
89	Trần Hiệu	5,426.6	5,426.6	85,903,078	95,922,000	10,790,000	3,500,000	3,922,300	200,037,378	
90	Trần Thị Lý	1,221.8	1,221.8	19,341,094	2,894,080	25,200,000	-	948,700	48,383,874	
91	Nguyễn Ngọc Đơn	3,376.0	3,376.0	53,442,080	1,695,520	12,650,000	-	1,355,800	69,143,400	
92	Lê Thị Vành	466.8	466.8	7,389,444	-	2,385,000	-	195,500	9,969,944	
93	Nguyễn Văn Ngừ	203.5	203.5	3,221,405	-	845,000	-	81,300	4,147,705	
94	Trần Thị Hồng	25.5	25.5	403,665	-	115,000	-	10,400	529,065	
95	Nguyễn Thành Ly	65.5	65.5	1,036,865	-	185,000	-	24,400	1,246,265	
96	Võ Văn Thủ	44.3	44.3	701,269	-	130,000	-	16,600	847,869	
97	Nguyễn Thị Thắm	49.0	49.0	775,670	-	440,000	-	24,300	1,239,970	
98	Công ty Cao su Phú Riềng	12,110.7	12,110.7	-	-	97,800,000	-	1,956,000	99,756,000	
TỔNG CỘNG:		130,757.5	130,757.5	1,878,178,844	538,654,348	1,035,385,000	71,500,000	68,269,900	3,591,988,092	

